Đơn vị : Công ty CP đầu tư Phát triển hạ tầng ALV
Địa chỉ : Hương Phong, A Lưới, Thừa Thiên Huế

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**108,623,463,529**	**107,718,197,036**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12,658,682,046**	**23,956,950,430**
1. Tiền	111	1	12,658,682,046	3,956,950,430
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	**20,000,000,000**
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**69,412,147,899**	**62,474,250,675**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7,114,405,284	7,114,405,284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,528,189,610	25,684,809,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	30,409,553,005	30,315,035,991
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(640,000,000)	(640,000,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**26,223,493,562**	**20,710,354,329**
1. Hàng tồn kho	141	3	26,223,493,562	20,710,354,329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	4	**329,140,022**	**576,641,602**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,746,512	**53,077,421**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		297,393,510	**523,564,181**
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43,928,362,729**	**20,408,378,710**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**16,493,971,452**	**17,060,193,809**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	6	**11,993,971,452**	12,560,193,809

- Nguyên giá	222		16,904,355,729	16,904,355,729
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,910,384,277)	(4,344,161,920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	7	**4,500,000,000**	**4,500,000,000**
- Nguyên giá	228		4,500,000,000	**4,500,000,000**
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**117,284,179**	**117,284,179**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117,284,179	**117,284,179**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	8	**24,500,000,000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24,500,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	5	**2,817,107,098**	**3,230,900,722**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,736,707,294	3,006,275,520
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		80,399,804	**224,625,202**
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**152,551,826,258**	**128,126,575,746**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**85,749,261,589**	**73,716,535,737**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**72,975,787,589**	**71,971,270,737**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,612,925,915	33,495,212,507
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,014,453,215	20,911,630,390
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	4,765,749,747	5,170,621,908
4. Phải trả người lao động	314		588,759,156	231,724,062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	6,984,024,021	7,193,024,021
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		913,611,027	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	1,761,405,829	1,604,699,170
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		165,867,000	3,165,867,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		168,991,679	198,491,679
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**12,773,474,000**	**1,745,265,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12,773,474,000	**1,745,265,000**
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**66,802,564,669**	**54,410,040,009**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	12	**66,802,564,669**	**54,410,040,009**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**56,579,360,000**	**31,579,360,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56,579,360,000	31,579,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(17,000,000)	(17,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		415,707,715	415,707,715
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**8,075,199,665**	**9,476,666,287**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,365,227,234	921,327,175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,709,972,431	8,555,339,112
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		**1,749,297,289**	**12,955,306,007**
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**152,551,826,258**	**128,126,575,746**

Ngày 29 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Huyền	Trương Khánh Toản	Phạm Văn Hải

M.S.D.N: 3300529819 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALY - H. A LƯỚI - T. THỪA THIÊN HUẾ

Đơn vị : Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng ALV
Địa chỉ : Hương Phong, A Lưới, Thừa Thiên Huế

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	*VI.13*	5.251.647.647	20.647.421.670	5.251.647.647	20.647.421.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		5.251.647.647	20.647.421.670	5.251.647.647	20.647.421.670
4. Giá vốn hàng bán	11	*VI.14*	5.405.819.562	18.919.530.372	5.405.819.562	18.919.530.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(154.171.915)	1.727.891.298	(154.171.915)	1.727.891.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*VI.15*	4.997.497.317	295.117.764	4.997.497.317	295.117.764
7. Chi phí tài chính	22	*VI.16*	110.784.122		110.784.122	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.784.122		110.784.122	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	*VI.17*	72.345.000	263.181.532	72.345.000	263.181.532
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*VI.18*	3.040.020.174	299.809.632	3.040.020.174	299.809.632
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		1.620.176.106	1.460.017.898	1.620.176.106	1.460.017.898
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	*VI.29*	1.620.176.106	1.460.017.898	1.620.176.106	1.460.017.898
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*VI.29*		192.624.264		192.624.264
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	*VI.29*	(80.399.804)		(80.399.804)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60	*VI.29*	1.700.575.910	1.267.393.634	1.700.575.910	1.267.393.634
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	*VI.29*	1.709.972.431	1.267.393.634	1.709.972.431	1.267.393.634
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		(9.396.521)		(9.396.521)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	*VI.20*	302	421	302	421
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 29 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Huyền	Trương Khánh Toản	Phạm Văn Hải

M.S.D.N: 3300... C.T.C.P CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV H. A LƯỚI - T. THỪA THIÊN HUẾ

Đơn vị : Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng ALV
Địa chỉ : Hương Phong, A Lưới, Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.620.176.106	1.460.017.898
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		566.222.357	38.845.240
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4.997.466.606)	(295.117.764)
- Chi phí lãi vay	6		110.784.122	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**(2.700.284.021)**	**1.203.745.374**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		9.609.565.110	(7.549.722.700)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.390.013.221)	(51.287.743)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.122.885.996)	8.439.422.921
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		290.899.135	(412.817.965)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(110.785.274)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(275.399.664)	(7.571.888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(129.500.000)	(125.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(4.828.403.931)**	**1.496.017.999**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.000.000.000)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.500.000.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.001.926.547	295.117.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(44.498.073.453)**	**295.117.764**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.000.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.131.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.102.791.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		38.028.209.000	

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(11.298.268.384)**	**1.791.135.763**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**23.956.950.430**	**888.761.069**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**12.658.682.046**	**2.679.896.832**

Ngày 29 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Huyền	Trương Khánh Toản	Phạm Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 310300271 đăng ký lần đầu ngày ngày 21/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300529819 ngày 22/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV (sau đây viết tắt là "Công ty").

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: ALV

Trụ sở chính: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng: Số 05 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ là: **56.579.360.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;

Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Xây dựng nhà các loại;

Phá dỡ;

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bán buôn tổng hợp;

Trồng rừng và chăm sóc rừng;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Cho thuê xe có động cơ;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Lắp đặt hệ thống điện.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một (01) Công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Edico. Vốn điều lệ: 28.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV là 27.500.000.000 đồng. Địa chỉ: Số 41 Tạ Hiện , Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu,TP. Đà Nẵng.	Thi công thảm bê tông nhựa	98,2%	98,2%	98,2%

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty con.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Công ty có một (01) Công ty liên kết sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần gạch Đông Giang Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV là 24.500.000.000 đồng. Địa chỉ: Lô 4,5,6 Cụm Công nghiệp Thôn Bốn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam.	Sản xuất gạch Tuynel	49 %	49 %	49 %

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	*5 - 10 năm*
Phương tiện vận tải	*6 - 10 năm*

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

7- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí dịch vụ kiểm toán, trích trước chi phí công trình.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại. Khi phát sinh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thì ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án *"Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường"* bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022) theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 31131000076 ngày 27/9/2008 và điều chỉnh ngày 30/10/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020) đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn.

13- Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án "Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường" tại mỏ đá Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế vào hoạt động (Ưu đãi này được quy định tại Giấy phép Đầu tư số 31131000076 ngày 27/9/2008 và điều chỉnh ngày 30/10/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế).

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	4.146.322.974	1.872.616.436
Tiền gửi ngân hàng	8.512.359.072	2.084.333.994
Tiền gửi tiết kiệm	-	20.000.000.000
Cộng	**12.658.682.046**	**23.956.950.430**

2. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tạm ứng	29.211.476.429	29.116.959.415
Phải thu khác	1.198.076.576	1.198.076.576
Kí cược, ký quỹ	-	-
Phải thu BHXH (Nợ TK 338)	-	-
Cộng	**30.409.553.005**	**30.315.035.991**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Hàng tồn kho

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.583.829.838	4.699.227.051
Thành phẩm	31.822.441	31.822.441
Hàng hóa	-	71.720.618
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.607.841.283	15.907.584.219
Cộng	**26.223.493.562**	**20.710.354.329**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	31.746.512	53.077.421
Thuế GTGT được khấu trừ	297.393.510	523.564.181
Cộng	**329.140.022**	**576.641.602**

5. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước dài hạn	60.000.000	75.000.000
Tài sản Thuế thu nhập hoàn lại	80.399.804	224.625.202
Chi phí Bốc tầng phủ,cấp quyền khai thác mỏ chờ phân bổ	2.676.707.294	2.931.275.520
Cộng	**2.817.107.098**	**3.230.900.722**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	16.904.355.729	16.904.355.729
Mua sắm máy móc, thiết bị trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	**16.904.355.729**	**16.904.355.729**
Khấu hao		
Số đầu kỳ	4.344.161.920	4.344.161.920
Khấu hao trong kỳ	566.222.357	566.222.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	**4.910.384.277**	**4.910.384.277**
Giá trị còn lại		
Số cuối kỳ	**11.993.971.452**	**11.993.971.452**

7. Tài sản cố định vô hình.

	31/03/2018 VND	Cộng VND
Quyền sử dụng đất không thời hạn. (Diện tích thửa đất 300 m^2. Mục đích sử dụng để xây dựng trụ sở Công ty tại Đà Nẵng)	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	**4.500.000.000**	**4.500.000.000**

8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào Công ty CP gạch Đông Giang (Tỷ lệ vốn góp 49%)	24.500.000.000	-
Cộng	**24.500.000.000**	-

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT phải nộp	1.950.597.882	1.950.597.882
Thuế thu nhập DN	2.405.179.174	2.680.578.838
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	354.968.807	482.143.404
Thuế TNCN	55.003.884	57.301.784
Cộng	**4.765.749.747**	**5.170.621.908**

10. Chi phí phải trả ngắn hạn.

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.984.024.021	7.193.024.021
Cộng	**6.984.024.021**	**7.193.024.021**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Bảo hiểm xã hội	61.025.349	42.741.849
Bảo hiểm y tế	18.955.446	15.728.946
Bảo hiểm thất nghiệp	15.827.488	14.393.488
Khoản chia cổ tức	-	-
Kinh phí công đoàn	50.601.503	46.652.245
Phải trả phải nộp khác	1.614.996.043	1.485.182.642
Cộng	**1.761.405.829**	**1.604.699.170**

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phat triển	Lợi nhuận sau thuê chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Số dư tại 01/01/2017	30.079.360.000	292.764.795	5.808.014.024	(17.000.000)	-	36.163.138.819
Tăng trong kỳ	1.500.000.000	122.942.920	10.059.307.112	-	12.955.306.007	24.637.556.039
Giảm trong kỳ	-	-	6.390.654.849	-	-	6.390.654.849
Số dư tại 31/12/2017	**31.579.360.000**	**415.707.715**	**9.476.666.287**	**(17.000.000)**	**12.955.306.007**	**54.410.040.009**
Số dư tại 01/01/2018	31.579.360.000	415.707.715	9.476.666.287	(17.000.000)	12.955.306.007	54.410.040.009
Tăng trong kỳ	25.000.000.000	-	1.709.972.431	-	-	26.709.972.431
Giảm trong kỳ	-	-	3.111.439.053	-	11.206.008.718	14.317.447.771
Số dư tại 31/03/2018	**56.579.360.000**	**415.707.715**	**8.075.199.665**	**(17.000.000)**	**1.749.297.289**	**66.802.564.669**

b. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.657.936	5.657.936
- Cổ phiếu thường	5.657.936	5.657.936
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.657.936	5.657.936
- Cổ phiếu thường	5.657.936	5.657.936
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu	5.251.647.647	20.647.421.670	5.251.647.647	20.647.421.670
Cộng	5.251.647.647	20.647.421.670	5.251.647.647	20.647.421.670

14. Giá vốn hàng bán

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VNĐ
Giá vốn hàng bán	5.405.819.562	18.919.530.372	5.405.819.562	18.919.530.372
Cộng	5.405.819.562	18.919.530.372	5.405.819.562	18.919.530.372

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VNĐ
Cổ tức được chia từ công ty con	4.995.540.059	-	4.995.540.059	-
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay ngắn hạn	1.957.258	295.117.764	1.957.258	295.117.764
Cộng	4.997.497.317	295.117.764	4.997.497.317	295.117.764

16. Chi phí tài chính

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VNĐ
Chi Phí tài chính	110.784.112	-	110.784.112	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*110.784.112*	-	*110.784.112*	-
Cộng	110.784.112	-	110.784.112	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Chi phí bán hàng

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VNĐ
Chi phí Lương	24.345.000	214.008.900	24.345.000	214.008.900
Chi phí vận chuyển hàng	-	-	-	-
Chi phí khác	48.000.000	49.172.632	48.000.000	49.172.632
Cộng	**72.345.000**	**263.181.532**	**72.345.000**	**263.181.532**

18. Chi phí quản lí doanh nghiệp

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VNĐ
Chi phí Lương	530.277.000	287.558.000	530.277.000	287.558.000
Chi phí khấu hao	117.494.811	-	117.494.811	-
Chi phí mỏ	2.264.711.604	12.251.632	2.264.711.604	12.251.632
Chi phí khác	127.558.759		127.558.759	
Cộng	**3.040.020.174**	**299.809.632**	**3.040.020.174**	**299.809.632**

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.620.176.106**	**1.460.017.898**	**1.620.176.106**	**1.460.017.898**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	**1.460.017.898**	-	**1.460.017.898**
Trong đó				
- TN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	-	*662.528.773*	-	*662.528.773*
- TN của hoạt động khác (Công ty mẹ)	-	*797.489.125*	-	*797.489.125*
- TN của hoạt động khác (Công ty con)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	**225.750.702**	-	**225.750.702**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xác định thuế TNDN 20%	-	*159.497.825*	-	*159.497.825*
- Xác định thuế TNDN 10%	-	*66.252.877*	-	*66.252.877*
Thuế TNDN được miễn giảm	-	**33.126.438**	-	**33.126.438**
Thuế TNDN được miễn giảm của dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư và thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị Định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ	-	*33.126.438*	-	*33.126.438*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**(80.399.804)**	**192.624.264**	**(80.399.804)**	**192.624.264**
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	192.624.264	-	192.624.264
Chi phí TTNDN hoãn lại	(80.399.804)	-	(80.399.804)	-
Điều chỉnh giảm TTNDN Qua thanh tra	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.700.575.910**	**1.267.393.634**	**1.700.575.910**	**1.267.393.634**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ	**1.700.575.910**	**1.267.393.634**	**1.700.575.910**	**1.267.393.634**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán				
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	**1.709.972.431**	**1.267.393.634**	**1.709.972.431**	**1.267.393.634**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.657.936	3.007.936	5.657.936	3.007.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu công ty mẹ	**302**	**421**	**302**	**421**

21. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

22. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

A Lưới, ngày 29 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Huyền	Trương Khánh Toản	Phạm Văn Hải